**Phụ lục III. Đề án tuyển sinh**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan quản lý trực tiếpTrường..........................-------------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM …..**

**I. Thông tin chung**(tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo:

2. Mã trường:

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lĩnh vực/ngành đào tạo** | **Trình độ đào tạo** | **Chỉ tiêu tuyển sinh** | **Số SV trúng tuyển nhập học** | **Số SV tốt nghiệp** | **Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm** |
| Lĩnh vực... |  |  |  |  |  |
| Tên ngành |  |  |  |  |  |
| Tên ngành |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |
| Lĩnh vực... |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển** | **Phương thức xét tuyển** | **Năm ...*****(Ví dụ: 2020)*** | **Năm ...*****(Ví dụ: 2021)*** |
| **Chỉ tiêu** | **Số nhập học** | **Điểm trúng tuyển** | **Chỉ tiêu** | **Số nhập học** | **Điểm trúng tuyển** |
| 1. | Lĩnh vực 1/nhóm ngành/ngành- Ngành 1Tổ hợp 1:Tổ hợp 2:Tổ hợp 3:............- Ngành 2- Ngành 3- Ngành 4.......... |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. | Lĩnh vực 2/nhóm ngành/ngành |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. | Lĩnh vực 3/nhóm ngành/ngành |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. | ............ |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ngành** | **Mã ngành** | **Số văn bản mở ngành** | **Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành** | **Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)** | **Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)** | **Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép** | **Năm bắt đầu đào tạo** | **Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: ……

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: …….

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo[1](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-08-2022-TT-BGDDT-Quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-nganh-Giao-duc-Mam-non-510093.aspx#_ftn1) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: ………..

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: ......

**II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

**1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ đào tạo** | **Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển** | **Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển** | **Mã phương thức xét tuyển** | **Tên phương thức xét tuyển** | **Chỉ tiêu (dự kiến)** | **Tổ hợp xét tuyển**[**2**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-08-2022-TT-BGDDT-Quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-nganh-Giao-duc-Mam-non-510093.aspx#_ftn2)**1** | **Tổ hợp xét tuyển 2** | **Tổ hợp xét tuyển 3** | **Tổ hợp xét tuyển 4** |
| **Tổ hợp môn** | **Môn chính** | **Tổ hợp môn** | **Môn chính** | **Tổ hợp môn** | **Môn chính** | **Tổ hợp môn** | **Môn chính** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| 1. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ đào tạo** | **Mã ngành xét tuyển** | **Tên ngành xét tuyển** | **Mã phương thức xét tuyển** | **Tên phương thức xét tuyển** | **Chỉ tiêu (dự kiến)** | **Số văn bản quy định** | **Ngày tháng năm ban hành văn bản** | **Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành** | **Năm bắt đầu đào tạo** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: ………

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: ………

|  |  |
| --- | --- |
| **Cán bộ kê khai****(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)** | ***Ngày........ tháng năm 202....*****THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |

***Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học***

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

**1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Trình độ đào tạo** | **Mã ngành xét tuyển** | **Tên ngành xét tuyển** | **Mã phương thức xét tuyển** | **Tên phương thức xét tuyển** | **Chỉ tiêu (dự kiến)** | **Số văn bản đào tạo VLVH** | **Ngày tháng năm ban hành văn bản** | **Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành** | **Năm bắt đầu đào** **tạo** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Trình độ đào tạo** | **Mã ngành xét tuyển** | **Tên ngành xét tuyển** | **Mã phương thức xét tuyển** | **Tên phương thức xét tuyển** | **Chỉ tiêu (dự kiến)** | **Số văn bản đào tạo** **VLVH** | **Ngày tháng năm ban hành văn bản** | **Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành** | **Năm bắt đầu đào tạo** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

***Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa***

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ đào tạo** | **Mã ngành xét tuyển** | **Tên ngành xét tuyển** | **Mã phương thức xét tuyển** | **Tên phương thức xét tuyển** | **Chỉ tiêu (dự kiến)** | **Số văn bản đào tạo từ xa** | **Ngày tháng năm ban hành văn bản** | **Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành** | **Năm bắt đầu đào tạo** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.11. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

***Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng***

**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/…… *(Người học)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo** | **Mã lĩnh vực/ngành** | **Quy mô đào tạo** |
| **A** | **SAU ĐẠI HỌC** |  |  |
| **1** | **Tiến sĩ** |  |  |
| ***1.1*** | ***Lĩnh vực....*** |  |  |
| 1.1.1 | Ngành.... |  |  |
| **2** | **Thạc sĩ** |  |  |
| ***2.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| 2.1.1 | Ngành.... |  |  |
| **B** | **ĐẠI HỌC** |  |  |
| **3** | **Đại học chính quy** |  |  |
| **3.1** | **Chính quy** |  |  |
| **3.1.1** | **Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học** |  |  |
| **3.1.1.1** | **Lĩnh vực ...** |  |  |
| 3.1.1.1.1 | Ngành... |  |  |
| **3.1.2** | **Các ngành đào tạo**(trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |  |  |
| **3.1.2.1** | **Lĩnh vực ...** |  |  |
| 3.1.2.1.1 | Ngành... |  |  |
| **3.2** | **Đối tượng từ trung cấp lên đại học** |  |  |
| ***3.2.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| 3.2.1.1 | Ngành... |  |  |
| **3.3** | **Đối tượng từ cao đẳng lên đại học** |  |  |
| ***3.3.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| 3.3.1.1 | Ngành.... |  |  |
| **3.4** | **Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |
| ***3.4.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| 3.4.1.1 | Ngành.... |  |  |
| **4** | **Đại học vừa làm vừa học** |  |  |
| **4.1** | **Vừa làm vừa học** |  |  |
| ***4.1.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| 4..1.1.1 | Ngành... |  |  |
| **4.2** | **Đối tượng từ trung cấp lên đại học** |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành.... |  |  |
| **4.3** | **Đối tượng từ cao đẳng lên đại học** |  |  |
| ***4.3.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| *4.3.1.1* | *Ngành...* |  |  |
| **4.4** | **Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên** |  |  |
| ***4.2.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| 4.2.1.1 | Ngành.... |  |  |
| **5** | **Từ xa** |  |  |
| ***5.1*** | ***Lĩnh vực...*** |  |  |
| 5.1.1 | Ngành... |  |  |
| **C** | **CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON** |  |  |
| **6** | **Cao đẳng chính quy** |  |  |
| ***6.1*** | ***Chính quy*** |  |  |
| ***6.2*** | **Đối tượng *từ trung cấp lên cao đẳng*** |  |  |
| ***6.3*** | ***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng*** |  |  |
| **7** | **Cao đẳng vừa làm vừa học** |  |  |
| **7.1** | **Vừa làm vừa học** |  |  |
| ***7.2*** | ***Đối* *tượng từ trung cấp lên cao đẳng*** |  |  |
| ***7.3*** | ***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng*** |  |  |

**2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:**

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha):

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có):

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại phòng** | **Số lượng** | **Diện tích sàn xây dựng** **(m2)** |
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo |  |  |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ |  |  |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ |  |  |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ |  |  |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ |  |  |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện |  |  |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo |  |  |
| 2. | Thư viện, trung tâm học liệu |  |  |
| 3. | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập |  |  |
|  | Tổng |  |  |

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Họ và tên** | **Chức danh khoa học** | **Trình độ chuyên môn** | **Chuyên môn đào tạo** | **Ngành tham gia giảng dạy** |
| **Tên ngành cao đẳng** | **Tên ngành đại học** |
| 1. | Trần Văn A | GS | TS | Ngôn ngữ Anh | Giáo dục Mầm non | Ngôn ngữ Anh |
| 2. | Nguyễn Thị B |  | ThS | Tin học |  |  |
| 3. | ... |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số giảng viên toàn trường** |  |  |  |  |  |

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Họ và tên** | **Cơ quan công tác** | **Chức danh khoa học** | **Trình độ chuyên môn** | **Chuyên môn đào tạo** | **Ngành tham gia giảng dạy** |
| **Tên ngành cao đẳng** | **Tên ngành đại học** |
| 1. | Trần Văn A |  | GS | TS | Ngôn ngữ Anh | Giáo dục Mầm non | Ngôn ngữ Anh |
| 2. | Nguyễn Thị B |  |  | ThS | Tin học |  |  |
| 3. | .... |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số giảng viên toàn trường** |  |  |  |  |  |  |

[1](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-08-2022-TT-BGDDT-Quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-nganh-Giao-duc-Mam-non-510093.aspx#_ftnref1) Thực hiện từ năm 2023

[2](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-08-2022-TT-BGDDT-Quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-nganh-Giao-duc-Mam-non-510093.aspx#_ftnref2) Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo